TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2020/DS-PT
Ngày 16/10/2020.
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm

Bà Vũ Thị T1 Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2020/TLPT-DS ngày 21/5/2020 về "Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7375/2020/QĐPT-DS ngày 24/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn Q, xã A1, huyện A, thành phố H, có mặt;

- Bị đơn: Bà Vũ Thị B, sinh năm 1958; ông Nguyễn Xuân H1 (Nguyễn Văn H1), sinh năm 1960; cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q1, huyện A, thành phố H, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố H (theo Giấy ủy quyền ngày 10/7/2019), có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1944; nơi cư trú: Tổ 6 phường T2, quận K2, thành phố H, vắng mặt;

2. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1948; nơi cư trú: Xóm 8, thôn K3, xã Q1, huyện A2, thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của bà T1, bà Đ là bà Vũ Thị L (theo Giấy ủy quyền ngày 02/7/2018, Giấy ủy quyền ngày 24/11/2017 và ngày 05/10/2018; có mặt.

3. Bà Vũ Thị Đ2, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn h T3, xã A3, huyện A, thành phố H, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn A4, xã A3, huyện A, thành phố H, vắng mặt;

5. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H; địa chỉ trụ sở: Số 17 đường N, thị trấn A, thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện A: Ông Vũ Duy T4; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H, vắng mặt.

***- Người kháng cáo*:** Bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Thị Đ2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Vũ Văn L2 (tức Vũ Văn Đ3) và cụ Hoàng Thị C1 sinh được 07 người con gồm: Bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, ông Vũ Văn Đ4 (liệt sỹ chết năm 1967, không có vợ con), bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị L1. Cụ L2 và cụ C1 không có con nuôi, con riêng.

Cụ L2, cụ C1 gây dựng được khối tài sản chung là diện tích 2.083m^2 đất ở thuộc thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H. Khi cụ L2, cụ C1 xây dựng 03 gian nhà ngói, do kinh tế khó khăn nên sáu chị em đã đóng góp cùng các cụ.

Cụ Vũ Văn L2 chết năm 2002, không để lại di chúc. Năm 2006, cụ C1 có cắt chia cho bà L1 phần đất có diện tích khoảng 380m^2 nay các đương sự không tranh chấp. Cụ C1 sinh sống, quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại là 1.713m^2 và 03 gian nhà xây lợp ngói cùng vợ chồng bà Hoàng Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 (tức Nguyễn Văn H1).

Năm 2012, cụ Hoàng Thị C1 chết, không để lại di chúc.

Nguyên đơn là bà Vũ Thị L trình bày:

Di sản thừa kế của cụ L2, cụ C1 để lại là diện tích đất 1.713m^2, trên đó có 03 gian nhà xây lợp ngói tại thửa số 335 tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H hiện tại vợ chồng bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 đang quản lý nhưng từ năm 2017, bà B đã khóa cổng, khóa cửa nhà ngăn cản không cho anh chị em, các cháu vào cúng các cụ và người anh liệt sỹ. Vì vậy, bà L đặt vấn đề với bà B lấy lại ½ diện tích đất của cụ L2, cụ C1 để làm nơi thờ cúng thì bà B không đồng ý và lúc đó bà L mới biết bà B đã làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà B, ông H1 mà chưa được sự đồng ý của các chị em trong gia đình. Bà B đã tự mạo chữ ký của các chị em tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế không có cuộc họp nào. Bà đề nghị Tòa án giám định chữ ký của các chị em tại biên bản này. Dấu vân tay tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 là của cụ C1 nhưng lúc đó cụ đã 90 tuổi nên không còn minh mẫn, bà B bảo sao thì cụ C1 làm như vậy. Các chị em bà chỉ mong muốn có một phần diện tích đất để là nơi thờ tự các cụ bố mẹ và anh trai liệt sỹ nhưng bà Vũ Thị Đ2 và bà Vũ Thị B không đồng ý nên bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L2 và cụ C1 để lại khoảng 300m^2 để làm nhà thờ; đồng thời yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H đã cấp cho bà B, ông H1.

Bị đơn là bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Văn Hải và người đại diện hợp pháp của bà B, ông H1 trình bày:

Sau thời điểm cụ L2 chết, trong buổi giỗ tại gia đình bà B, cụ C1 đã thông báo với gia đình là cụ cho bà L1 diện tích đất 370m^2, toàn bộ diện tích đất còn lại cụ C1 cho bà B vì khi cụ C1 hỏi thì không có người con nào đặt vấn đề xin đất. Khi phân chia đất cho bà L1 và bà B thì cụ C1 đã 90 tuổi nhưng vẫn còn khỏe mạnh, minh mẫn. Việc cho đất được thể hiện bằng Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006. Trong biên bản này có chữ ký của bà L, bà Đ2, bà L1, bà B; còn cụ C1 điểm chỉ. Đối với chữ viết và chữ ký của bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị Đ trong Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 không phải do bà T1, bà Đ viết và ký mà là các con của bà T1 và bà Đ ký, ghi tên hộ vì bà T1, bà Đ không biết chữ. Tuy nhiên, tất cả các chị em và cụ C1 có mặt và đều đã đồng ý. Buổi họp có sự chứng kiến của ông Vũ Văn L3 (trưởng họ) và ký làm chứng nhưng hiện ông L3 đã chết.

Ngày 29/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.713m^2 đất cho bà B và ông H1. Ba gian nhà xây lợp ngói nằm trên diện tích đất 2.083m^2 của cụ L2, cụ C1 do các con mỗi người đóng góp một phần cùng các cụ khi xây dựng. Nay, bà B, ông H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn vì diện tích đất này vợ chồng ông, bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ C1 đã tặng cho, di sản của cụ L2, cụ C1 không còn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ thống nhất trình bày:

Bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ không được tham gia cuộc họp gia đình ngày 14/6/2006; chữ ký, chữ viết với danh nghĩa Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ không phải là của các bà. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất do bà B, ông H1 đang quản lý và đề nghị hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà B, ông H1 là nhằm lấy lại một phần diện tích đất để xây dựng nhà thờ. Phần di sản thừa kế của bà T1, bà Đ nếu được hưởng thì các bà đồng ý để đóng góp xây dựng nhà thờ. Đối với diện tích đất khoảng 380m^2 đất cụ C1 có cắt chia cho bà Vũ Thị L1 các bà không tranh chấp.

Bà Vũ Thị Đ2 trình bày:

Khi cụ L2 và cụ C1 còn sống có nói đất đai rộng, các con có ai khó khăn thì sẽ cho nhưng không ai đặt vấn đề xin đất. Sau khi cụ L2 chết, cụ C1 đã họp gia đình cắt chia một phần diện tích đất cho bà L1, phần diện tích đất còn lại để cho bà B sử dụng. Cụ L2, cụ C1 có dặn để lại căn nhà để thờ cúng anh Đ4 (liệt sỹ). Bà đã ký tên tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006. Thời điểm cụ L2, cụ C1 ốm thì vợ chồng bà B là người trực tiếp chăm sóc các cụ. Trước đây, khi bà L và bà B chưa xảy ra mâu thuẫn thì bà B vẫn thực hiện việc cúng giỗ chu đáo, không ngăn cản ai. Nay, bà L muốn cúng giỗ thì phải về trao đổi với bà B, không khởi kiện để chị em hòa hợp như trước. Bà Đ2 không đồng ý chia đất để làm nhà thờ nên không yêu cầu phải ghi tên bà vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bà Đ2 trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 03/9/2019 nhưng không ký tên).

Bà Vũ Thị L1 trình bày:

Khi cụ C1 còn sống, do bà L1 bị ốm nên cụ C1 và các chị em trong gia đình đã đồng ý cắt chia cho bà L1 370m^2 đất và bà L1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà L1 đã nhờ bà B chuyển nhượng diện tích đất này cho người khác nên bà không yêu cầu giải quyết. Mâu thuẫn phát sinh chủ yếu giữa bà L và bà B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà L1, bà T1, bà Đ thống nhất đề nghị để một phần diện tích để làm nơi thờ cúng nhưng chị em bàn bạc, nhất trí chứ không nên khởi kiện tranh chấp làm mất danh dự gia đình.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H trình bày:

Diện tích đất 1.713m^2 nằm trong tổng diện tích đất ở 2.083m^2 thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 219-A-III, thôn Đ 1, xã Q1, huyện A có trước năm 1980 của cụ Vũ Văn Đ3 (tức Vũ Văn L2) và vợ là cụ Hoàng Thị C1. Ngày 30/6/2006, Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AC689768 mang tên cụ Hoàng Thị C1.

Sau khi cụ C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, trên cơ sở đơn tự nguyện cho đất của cụ C1, ngày 15/6/2006 Ủy ban nhân dân xã Q1 đã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con của cụ C1 là bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị L1. Ngày 29/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện A, thành

phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152, thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III diện tích 1.713m^2 cho vợ chồng bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570153, thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III diện tích 370m^2 cho bà Vũ Thị L1. , Ủy ban nhân dân huyện A đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, bà L1 căn cứ vào các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp và văn bản họp thống nhất của gia đình, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 21/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 467, Điều 634, Điều 674, Điểm a khoản 1 Điều 675, Điều 676, Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 106, khoản 2 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Vũ Thị L.

1.1. Bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 có nghĩa vụ hoàn trả diện tích đất 300m^2 trong tổng diện tích đất thổ cư 1.713m^2 tại thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H để làm nơi thờ cúng. Diện tích đất có kích thước bao gồm các điểm: 1.1;1.2;1.3;2. Bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị L1 được quyền đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên. (*có sơ đồ kèm theo*).

1.2. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Vũ Thị L có nghĩa vụ bồi thường 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) cho bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Xuân H1 giá trị tài sản trên diện tích đất 300m^2 nêu trên.

2. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152, thửa số 335, diện tích 1713m^2 do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp ngày 29/9/2006 cho người sử dụng đất bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Xuân H1.

3. Bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị L1 có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thổ cư 300m^2 tại thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H theo quy định của pháp luật.

4. Bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152, thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp ngày 29/9/2006 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/11/2019, bị đơn là bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 kháng cáo cho rằng cụ C1 đã cho vợ chồng bà diện tích 1.713m^2 đất thổ cư tại Đơn tự nguyện cho đất của cụ C1 ngày 15/6/2006. Vợ chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên nên di sản của cụ L2, cụ C1 không còn. Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà L là không có căn cứ chấp nhận. Ngày 16/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Đ2 kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bà B và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông H1 là ông Nguyễn Hùng C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H; bác yêu cầu khởi kiện của bà L. Bà Vũ Thị Đ2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tài liệu có tại hồ sơ vụ án và qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa xác định sau khi cụ L2 (Đắng) chết năm 2002, ngày 15/6/2006 cụ C1 đã có đơn tự nguyện tặng cho đất bà B (đơn này không xác định được ai viết) trước khi Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C1 (ngày 30/6/2006) là không đúng quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên, cần chấp nhận phần tài sản mà cụ C1 đã tặng cho bà B là ½ diện tích đất 1.713m^2 theo nguyện vọng của cụ. Phần diện tích đất thuộc di sản của cụ L2 được chia đều cho những người thừa kế. Bà L, bà T1, bà Đ, bà L1 đều thống nhất phần di sản mỗi người được nhận đều tự nguyện đóng góp đủ 300m^2 đất để xây dựng nhà thờ phần còn lại của mỗi kỹ phần các bà tặng cho bà B, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà B, ông H1; buộc bà B, ông H1 phải hoàn trả diện tích 300m^2 cho các đồng thừa kế của cụ L2 là có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/11/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Đ2 vắng mặt, ngày 02/01/2020, bà Đ2 nhận được Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H. Ngày 15/01/2020 (dấu Bưu điện), bà Đ2 gửi đơn kháng cáo là trong thời

hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị Bé, ông Nguyễn Xuân H1 được làm trong hạn luật định nên đều được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Cụ Vũ Văn L2 (tức Vũ Văn Đ3) và cụ Hoàng Thị C1 sinh được 07 người con là: bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, ông Vũ Văn Đ4 (liệt sỹ chết năm 1967, không có vợ con), bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị L1. Cụ L2, cụ C1 không có con nuôi, con riêng. Các cụ chết không để lại di chúc. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định nguồn gốc 2.083m^2 đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ số 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H là của cụ L2 và cụ C1. Các đồng thừa kế đều thừa nhận việc cụ C1 cắt chia cho bà Vũ Thị L1 370m^2 đất, bà L1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570153 ngày 29/9/2006 và các bên đương sự đều không tranh chấp. Các đương sự cũng không yêu cầu chí tài sản trên đất là ngôi nhà 3 gian lợp ngói của cụ L2, cụ C1 nên Tòa án sơ thẩm không đề cập giải quyết là đúng quy định.

[3] Ngày 29/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152 cho bà Vũ Thị B và chồng là ông Nguyễn Xuân H1 đối với diện tích đất còn lại 1.713m^2 thuộc thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H. Nguyên đơn là bà Vũ Thị L xác định 1.713m^2 đất thuộc thửa số 335 nêu trên là di sản của cụ L2, cụ C1 để lại nên yêu cầu chia thừa kế để lấy đất xây nhà thờ nhưng bị đơn là bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Xuân H1 không đồng ý vì cho rằng di sản của cụ L2, cụ C1 không còn, toàn bộ nhà, đất này đã được cụ C1 cho vợ chồng ông, bà tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 và ông, bà đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, di sản của cụ L2, cụ C1 không còn nên không đồng ý chia.

[4] Đối với Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 thì thấy: Bà T1 và bà Đ không thừa nhận có tham gia phiên họp ngày 14/6/2006 và không ký tại Biên bản họp gia đình. Bản thân bà B cũng xác nhận chữ ký của bà T1, bà Đ trong biên bản này không phải là của bà T1, bà Đ. Ủy ban nhân dân xã Q1 xác nhận không khẳng định được có đúng chữ ký, chữ viết và dấu điểm chỉ của những người có tên trong Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 hay không vì tài liệu do gia đình nộp, chính quyền địa phương không chứng kiến. Như vậy, không có cơ sở để kết luận toàn bộ các đồng thừa kế của cụ L2 đã thống nhất ý chí để lại phần di sản của cụ L2 cho cụ C1. Việc cụ C1 có đơn tự nguyện tặng cho bà B 1.713m^2 đất đã định đoạt luôn phần di sản của cụ L2 để lại (½ thửa đất và nhà ở nêu trên) là không đúng quy định pháp luật. Tuy thế, Tòa án sơ thẩm vẫn chấp nhận phần tài sản của cụ C1 là ½ diện tích đất (1.713m^2 :2 = 856,5m^2) và kỷ phần thừa kế cụ C1 được hưởng của cụ L2 mà cụ C1 đã tặng cho bà B theo nguyện vọng của cụ là đã đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà B.

[5] Tòa án sơ thẩm chia 856,5m^2 đất là phần di sản của cụ Vũ Văn L2 (tức Vũ Văn Đ3) cho 06 người con và xác định mỗi kỷ phần 142,75m^2 đất là không

đúng vì thời điểm mở thừa kế của cụ L2 (năm 2002) thì cụ C1 vẫn còn sống nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 gồm 7 người gồm cụ Hoàng Thị C1, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị L1. Kỷ phần thừa kế mỗi người được nhận là 856,5m^2 : 7 = 122,35m^2.

[6] Theo kỷ phần thừa kế được chia thì tổng cộng phần diện tích đất của bà L, bà T1, bà Đ, bà L1 được nhận là 122,35m^2 x 4 = 489,4m^2. Quá trình giải quyết vụ án, 4 bà đều thống nhất chỉ yêu cầu được chia 300m^2 đất (rộng 10m và dài 30m) để xây dựng nhà thờ do chị em có mâu thuẫn, không thờ cúng chung được. Tòa án sơ thẩm chia 300m^2 đất trong tổng diện tích 856,5m^2 đất là di sản của cụ L2 để làm nơi thờ cúng, diện tích đất còn lại 189,4m^2 giao cho bà B là đã có lợi cho bị đơn.

[7] Nguyên đơn yêu cầu được chia phần vị trí đất trống có chiều ngang 10m tiếp giáp mặt đường và chiều dài 30m là phù hợp với thực tế sử dụng đất, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở.

[8] Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị Đ2 không đồng ý chia thừa kế đối với di sản của cụ L2 nên không có ý kiến về kỷ phần của mình, không đồng ý chia cho bà L, bà T1, bà Đ và bà L1 300m^2 đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III nêu trên; bà Vũ Thị Đ2 yêu cầu không ghi tên bà vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia làm nhà thờ (bà Đ2 trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 03/9/2019 nhưng không ký tên) nhưng Tòa án sơ thẩm tuyên bà B, bà Đ2 được cùng đứng tên đối với 300m^2 đất chung với bà L, bà T1, bà Đ, bà L1 để xây dựng nhà thờ là không đúng nguyện vọng của bà B, bà Đ2 và gây khó khăn cho quá trình thi hành án nên sửa bản án sơ thẩm, tạm giao kỷ phần thừa kế của bà Đ2 cho bà B tiếp tục quản lý, sử dụng.

[9] Cách tuyên của Bản án sơ thẩm cũng chưa đúng quy định của pháp luật đối với vụ án thừa kế. Vì vậy, sửa phần Quyết định của Bản án sơ thẩm. Cụ thể: Xác định di sản của cụ L2 để lại là 856,5m^2 đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H và xác định hàng thừa kế của cụ L2 là 7 người và chia di sản thừa kế của cụ theo quy định của pháp luật; xác định giá trị mỗi kỹ phần thừa kế như đã phân tích; ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế là bà L, bà T1, bà Đ, bà L1 để lại cho bà B, ông H1 được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại thuộc kỷ phần của các bà là 489,4m^2 - 300m^2 = 189,4m^2 đất; ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà L, bà T1, bà Đ, bà L1 về việc mỗi người góp 75m^2 đất được chia để xây dựng nhà thờ; tạm giao cho bà B quản lý, sử dụng kỷ phần thừa kế của bà Vũ Thị Đ2 là 122,35m^2 đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ số 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H;

[10] Trên đất phần chia di sản thừa kế có một số cây cối và vật kiến trúc khác, đại diện bị đơn và nguyên đơn thống nhất bà Vũ Thị L có nghĩa vụ bồi thường 10.000.000 đồng cho bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Xuân H1 giá trị tài sản trên diện tích 300m^2 đất nêu trên. Tòa án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa

thuận này của các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cần giao tài sản này cho bà L thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu sau khi bà thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường cho bà B, ông H1.

[11] Như đã phân tích nêu trên, không có căn cứ xác định toàn bộ quyền sử dụng 1.713m^2 đất thuộc quyền sở hữu của bà B và ông H1. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất mang tên bà B và ông H1 là không đúng quy định pháp luật, vi phạm quy định Điều 50 và Điều 123 Luật đất đai 2003. Yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG570152 ngày 29/9/2006 do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp cho ông Nguyễn Xuân H1 và bà Vũ Thị B có căn cứ, cần đươc chấp nhận. Sửa Bản án sơ thẩm, tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử đất đã cấp cho bà B, ông H1. Những người được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên, trong vụ án này các đương sự đều thuộc diện người cao tuổi và đều là thân nhân liệt sỹ Vũ Văn Đ4. Do đó, miễn toàn bộ án phí cho các đương sự. Bản án sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ nhưng buộc bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị L1 mỗi người phải nộp 3.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[13] Do Bản án sơ thẩm bị sủa một phần nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, người kháng cáo là bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Xuân H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Văn H1 (tức Nguyễn Xuân H1) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Đ2; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H như sau:

Căn cứ vào Điều 467, Điều 634, Điều 674, Điểm a khoản 1 Điều 675, Điều 676, Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 106, khoản 2 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L về chia thừa kế tài sản.

2. Phần di sản của cụ Vũ Văn L2 (tức Vũ Văn Đ3) là quyền sử dụng 856,5m^2 đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ Hoàng Thị C1 (đã chết), bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị L1.

3. Di sản được phân chia cụ thể như sau:

- Chia cho cụ Hoàng Thị C1, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị L1 kỷ phần thừa kế mỗi người được nhận là 122,35m^2.

- Chia cho bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị L1 300m^2 đất (rộng 10m và dài 30m) thuộc thửa số 335, tờ bản đồ số 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H; Diện tích đất có kích thước bao gồm các điểm: 1.1;1.2;1.3;2 sơ đồ kèm theo bản án; ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà L, bà T1, bà Đ, bà L1 cùng đóng góp chung mỗi bà 75m^2 đất được chia để xây dựng nhà thờ (*có sơ đồ kèm theo*);

- Bà Vũ Thị L có nghĩa vụ bồi thường 10.000.000đồng cho bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Xuân H1 giá trị toàn bộ vật kiến trúc, cây cối trên diện tích 300m^2 đất nêu trên; giao tài sản này cho bà L sau khi bà thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường cho bà B, ông H1.

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế là bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị L1 để lại cho bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại thuộc kỷ phần thừa kế của các bà là 189,4m^2 đất;

- Chia cho bà Vũ Thị B 122,35m^2 đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ số 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H là kỷ phần thừa kế được hưởng của cụ Vũ Văn L2.

- Tạm giao cho bà Vũ Thị B quản lý, sử dụng kỷ phần thừa kế của bà Vũ Thị Đ2 là 122,35m^2 đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ số 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H;

- Giao cho bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Văn H1 các phần đất thuộc thửa số 335, tờ bản đồ số 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H, gồm: Phần tài sản của cụ C1 là 856,5m^2 đất; kỷ phần thừa kế cụ C1 được hưởng của cụ L2 là 122,35m^2 đất và 189,4m^2 đất thuộc kỷ phần của các bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị L1 tự nguyện giao tặng;

- Bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 được nhận số tiền 10.000.000 đồng của bà L bồi thường giá trị tài sản trên đất.

4. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG570152 ngày 29/9/2006 do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp cho ông Nguyễn Xuân H1 và bà Vũ Thị B.

5. Bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ và bà Vũ Thị L1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 300m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại thôn Đ 1, xã Q1, huyện A, thành phố H; bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Xuân H1 có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị Đ, bà Vũ Thị Đ2, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị B và ông Nguyễn Văn H1.

- Hoàn trả lại bà Vũ Thị L 8.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002687 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố H.

7. Người kháng cáo là bà Vũ Thị Đ2, Vũ Thị B và ông Nguyễn Xuân H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Vũ Thị B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 0008273 ngày 10/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H; hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân H1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 0008274 ngày 10/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Cục THADS TP H;
- Chi cục THADS huyện A, TP H;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Mai